

PHẦN I. VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 116/2007/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 23 tháng 7 năm 2007

QUYẾT ĐỊNH

**phê duyệt Quy hoạch điều tra cơ bản địa chất về tài nguyên khoáng sản
đến năm 2015, định hướng đến năm 2020**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

*Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày
25 tháng 12 năm 2001;*

*Căn cứ Luật khoáng sản ngày 20
tháng 3 năm 1996 và Luật sửa đổi, bổ
sung một số điều của Luật khoáng sản
ngày 14 tháng 6 năm 2005;*

*Căn cứ Nghị định số 160/2005/NĐ-CP
ngày 27 tháng 12 năm 2005 của Chính
phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi
hành Luật khoáng sản và Luật sửa đổi,
bổ sung một số điều của Luật khoáng
sản;*

*Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài
nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ
Kế hoạch và Đầu tư,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch điều tra cơ bản địa chất về tài nguyên khoáng sản đến năm 2015, định hướng đến năm 2020 với những nội dung chủ yếu sau:

1. Quan điểm:

a) Điều tra cơ bản địa chất về tài nguyên khoáng sản là việc đánh giá tiềm năng tài nguyên khoáng sản trên cơ sở điều tra cơ bản địa chất theo quy hoạch, kế hoạch được Nhà nước giao phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ, làm căn cứ khoa học cho việc định

hướng các hoạt động khảo sát, thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản;

b) Công tác điều tra cơ bản địa chất về tài nguyên khoáng sản cần được thực hiện đi trước một bước và phải tiến hành đồng thời với điều tra cơ bản địa chất, điều tra địa chất môi trường, địa chất tai biến, địa chất khoáng sản biển, nghiên cứu các chuyên đề về địa chất và khoáng sản trên toàn lãnh thổ và lãnh hải; ưu tiên thực hiện ở các vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo;

c) Tài nguyên khoáng sản thuộc sở hữu toàn dân, do Nhà nước thống nhất quản lý, cần được đầu tư điều tra, phát hiện và đánh giá tiềm năng khoáng sản ở trên mặt, dưới sâu theo từng loại khoáng sản hoặc nhóm khoáng sản; đồng thời, phải có chính sách, biện pháp bảo vệ, sử dụng hợp lý, hiệu quả, tiết kiệm và lâu dài.

2. Mục tiêu:

a) Lập bản đồ địa chất và điều tra khoáng sản tỷ lệ 1/50.000 đạt 90% diện tích phần đất liền và tỷ lệ 1/500.000 ở phần lãnh hải đến độ sâu 100m nước, tỷ lệ 1/50.000 đến 1/100.000 một phần diện tích biển đới ven bờ đến độ sâu 30m nước nhằm làm rõ hơn về cấu trúc địa chất, mức độ phân bố khoáng sản và khoanh định các diện tích có triển vọng về khoáng sản làm cơ sở cho việc quy

hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước;

b) Điều tra, đánh giá tiềm năng các loại khoáng sản, trọng tâm là sắt, titan, đồng, chì - kẽm, quặng phóng xạ, kaolin, fenspat, khoáng chất công nghiệp, đá ốp lát và than làm cơ sở quy hoạch thăm dò, phát hiện các mỏ mới, phục vụ mục tiêu phát triển bền vững ngành công nghiệp khai khoáng;

c) Tăng cường năng lực, trình độ, đổi mới thiết bị, công nghệ tiên tiến, có độ chính xác cao, đáp ứng các yêu cầu về phân tích mẫu địa chất, khoáng sản; củng cố và xây dựng hệ thống thông tin dữ liệu thống nhất về địa chất khoáng sản trên phạm vi cả nước.

3. Nhiệm vụ:

a) Lập các bản đồ địa chất và điều tra khoáng sản:

- Giai đoạn đến năm 2015:

Lập bản đồ địa chất và điều tra khoáng sản tỷ lệ 1/50.000 tại 35 vùng trên đất liền thuộc các tỉnh miền núi phía Bắc, Tây Nguyên và Nam Bộ với diện tích khoảng 75.624 km²; trong đó, có 10 vùng đã triển khai trước năm 2006.

Điều tra địa chất, khoáng sản, địa chất môi trường, địa động lực, tai biến địa chất, trong đó chú trọng vùng ven bờ ở tỷ lệ 1/50.000 - 1/100.000 đến độ sâu 30 m nước, diện tích khoảng 33.000 km². Điều

tra địa chất, khoáng sản, địa chất môi trường, địa động lực, tai biến địa chất; trong đó chú trọng vùng ven bờ ở tỷ lệ 1/500.000 đến độ sâu 100 m nước, diện tích khoảng 266.000 km².

Bay đo từ - xạ phổ gamma tỷ lệ 1/50.000 - 1/25.000, đánh giá đặc điểm cấu trúc địa chất và khoáng sản vùng Nam Pleiku (Kon Tum, Gia Lai), Đak Glei - Khâm Đức (Quảng Nam, Kon Tum), diện tích khoảng 11.600 km².

- Giai đoạn sau 2015:

Lập bản đồ địa chất và điều tra khoáng sản tỷ lệ 1/50.000 tại 16 vùng trên đất liền thuộc các tỉnh Tây Nguyên, vùng trung du miền núi phía Bắc và đồng bằng Bắc Bộ, Nam Bộ với diện tích khoảng 38.960 km². Bay đo từ - xạ phổ gamma tỷ lệ 1/50.000 - 1/25.000 vùng Bắc Kạn - Tuyên Quang, diện tích khoảng 6.200 km²; bay đo điện từ tỷ lệ 1/10.000 - 1/25.000 vùng Tú Lệ (Yên Bái, Sơn La) và Tuyên Quang, Bắc Kạn trên diện tích khoảng 10.000 km². Điều tra địa chất, khoáng sản, địa chất môi trường, địa động lực, tai biến địa chất vùng quần đảo Trường Sa tỷ lệ 1/500.000.

Trong quá trình lập bản đồ địa chất và điều tra khoáng sản giai đoạn đến năm 2020, đồng thời tiến hành công tác nghiên cứu các chuyên đề về thạch luận, địa tầng và kiến tạo các đới cấu trúc, về

mô hình tạo quặng các kiểu mỏ khoáng sản và dự báo diện tích triển vọng trên mặt và dưới sâu.

b) Điều tra, đánh giá tiềm năng tài nguyên khoáng sản:

- Giai đoạn đến năm 2015:

Điều tra, đánh giá trên 62 khu vực thuộc các tỉnh miền núi phía Bắc, Trung Trung Bộ và Tây Nguyên nhằm phát hiện 40 - 45 khu vực có tiềm năng khoáng sản về than, sắt, đồng, chì - kẽm, đá ốp lát và các khoáng chất công nghiệp, có khả năng trở thành mỏ.

- Giai đoạn sau 2015:

Điều tra, đánh giá trên 15 khu vực thuộc các tỉnh miền núi phía Bắc, Trung Trung Bộ và Tây Nguyên nhằm phát hiện 10 khu vực có triển vọng về khoáng sản thiếc, chì - kẽm, đồng, than nâu.

Danh mục các diện tích lập bản đồ địa chất, điều tra, đánh giá khoáng sản được thể hiện tại Phụ lục I và Phụ lục II kèm theo Quyết định này.

c) Tăng cường năng lực, trình độ, đổi mới thiết bị, công nghệ tiên tiến có độ chính xác cao, đáp ứng yêu cầu phân tích thí nghiệm mẫu địa chất, khoáng sản:

- Xây dựng hai Trung tâm phân tích thí nghiệm địa chất tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh có thiết bị tiên tiến, đủ năng lực để gia công và phân tích, xác

định chính xác các loại mẫu địa chất và khoáng sản;

- Kiện toàn và xây dựng các đơn vị điều tra địa chất tinh gọn, có năng lực, trình độ chuyên môn cao, có trang thiết bị điều tra và xử lý tài liệu hiện đại.

d) Xây dựng cơ sở hệ thống dữ liệu thông tin về địa chất, khoáng sản:

Đến năm 2015, hoàn thành việc xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin thống nhất trên phạm vi cả nước về địa chất và khoáng sản. Xây dựng Trung tâm Thông tin lưu trữ địa chất có đủ cơ sở vật chất, thiết bị hiện đại, đáp ứng nhu cầu tổng hợp, xử lý và cung cấp thông tin kịp thời, thuận lợi. Củng cố và xây dựng mở rộng Bảo tàng Địa chất, lưu giữ, bảo quản hệ thống phong phú các mẫu vật địa chất, khoáng sản và các thông tin liên quan, đáp ứng nhu cầu phục vụ công tác quản lý, sản xuất và nhu cầu của cộng đồng xã hội.

4. Giải pháp:

a) Tập trung đầu tư nghiên cứu, lựa chọn các phương pháp, thiết bị tiên tiến, hiện đại có độ chính xác cao, sử dụng có hiệu quả trong công tác điều tra địa chất, khoáng sản và phân tích thí nghiệm các loại mẫu vật;

b) Hoàn thiện, đổi mới chính sách, cơ chế quản lý, cấp phát, quyết toán kinh phí sự nghiệp kinh tế đối với các hoạt động điều tra cơ bản địa chất về tài nguyên

khoáng sản phù hợp với Luật Ngân sách và tình hình thực tế hiện nay;

c) Đổi mới, hoàn thiện các quy trình, quy phạm, quy chuẩn kỹ thuật điều tra cơ bản địa chất về tài nguyên khoáng sản phù hợp với trình độ phát triển và năng lực công nghệ tiên tiến của các nước trong khu vực và thế giới;

d) Tăng cường hợp tác quốc tế trong công tác điều tra cơ bản địa chất về tài nguyên khoáng sản và dự báo khoáng sản đối với các cấu trúc sâu có tiềm năng khoáng sản; nghiên cứu, hợp tác tiếp cận các thành tựu khoa học địa chất của các nước, đẩy mạnh ứng dụng các phương pháp, thiết bị, công nghệ tiên tiến trong công tác điều tra cơ bản địa chất về tài nguyên khoáng sản.

5. Vốn đầu tư:

- Vốn đầu tư cho công tác điều tra cơ bản địa chất về tài nguyên khoáng sản đến năm 2020 khoảng 2.400 tỷ đồng và nâng cao năng lực thiết bị khoáng 250 tỷ đồng. Nguồn vốn đầu tư chủ yếu từ ngân sách nhà nước. Kinh phí cho từng dự án cụ thể được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định và theo dự toán ngân sách nhà nước được giao.

- Các nguồn vốn do tổ chức, cá nhân nước ngoài hợp tác với Việt Nam.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ

trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và các địa phương tổ chức thực hiện Quy hoạch này.

2. Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cân đối vốn ngân sách để thực hiện Quy hoạch này.

3. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm phối hợp, tạo điều kiện thuận lợi, bảo đảm cho việc triển khai công tác điều tra cơ bản địa chất về tài nguyên khoáng sản theo quy hoạch trên phạm vi quản lý hành chính của tỉnh, thành phố; sử dụng có hiệu quả các kết quả điều tra cơ bản

địa chất về tài nguyên khoáng sản để quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

Phụ lục I

**DANH MỤC CÁC DIỆN TÍCH LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHẤT
VÀ ĐIỀU TRA KHOÁNG SẢN ĐẾN NĂM 2020**
*(ban hành kèm theo Quyết định số 116/2007/QĐ-TTg
ngày 23 tháng 7 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ)*

Bảng 1.1. Danh mục các diện tích lập bản đồ địa chất và điều tra khoáng sản tỷ lệ 1/50.000 (phần đất liền)

STT	Diện tích nhóm tờ	Diện tích (km ²)	Tọa độ địa lý	Khoáng sản trọng tâm	Lập đề án trước năm	Hoàn thành năm
I. Thực hiện đến năm 2010						
1	Mộc Châu (Sơn La, Hòa Bình)	2.260	104°25' - 105°00' 20°30' - 21°00'	Vàng, chì - kẽm, khoáng chất công nghiệp, khoáng sản làm vật liệu xây dựng	2010	2010
2	Phổ Lu - Bắc Than Uyên (Lào Cai, Lai Châu)	1.900	103°30' - 104°00', 22°00' - 22°10' 104°00' - 104°15', 22°10' - 22°30'	Sắt, đồng, vàng, khoáng chất công nghiệp, khoáng sản làm vật liệu xây dựng	2010	2010
3	Đồng Văn (Hà Giang)	1.200	105°15' - 105°45' 23°00' - 23°24'	Thủy ngân, antimon, vàng, khoáng chất công nghiệp, khoáng sản làm vật liệu xây dựng	2010	2010

STT	Diện tích nhóm tờ	Diện tích (km ²)	Tọa độ địa lý	Khoáng sản trọng tâm	Lập đề án trước năm	Hoàn thành năm
4	Lang Chánh (Thanh Hóa)	620	104°49' - 105°15' 20°00' - 20°10'	Vàng, khoáng chất công nghiệp, khoáng sản làm vật liệu xây dựng	2010	2010
5	Kon Plong (Kon Tum, Gia Lai)	2.000	108°00' - 108°30' 14°20' - 14°40'	Vàng, dolomit, bauxit, xạ hiếm, khoáng sản làm vật liệu xây dựng	2010	2010
6	Kong Chro (Gia Lai, Bình Định)	3.000	108°30' - 109°00' 13°30' - 14°00'	Vàng, thiếc, Wolfram, khoáng chất công nghiệp, khoáng sản làm vật liệu xây dựng	2010	2010
7	Sông Mã (Sơn La)	2.940	102°54' - 104°00' 20°39' - 21°10'	Vàng, chì - kẽm, thủy ngân - antimon, khoáng chất công nghiệp	2010	2015
8	Hoàng Su Phì (Hà Giang)	950	104°30' - 104°45' 22°30' - 22°52'	Thiếc, khoáng sản làm vật liệu xây dựng	2010	2015
9	Con Công (Nghệ An)	2.320	104°11' - 105°30' 19°00' - 19°10'	Vàng, thiếc, khoáng chất công nghiệp	2010	2015

09637515

STT	Diện tích nhóm tờ	Diện tích (km ²)	Tọa độ địa lý	Khoáng sản trọng tâm	Lập đề án trước năm	Hoàn thành năm
10	Thanh Chương (Nghệ An)	1.900	104°25' - 105°15' 18°40' - 19°00'	Vàng, khoáng chất công nghiệp, khoáng sản làm vật liệu xây dựng	2010	2015
11	Hương Sơn (Hà Tĩnh)	1.400	105°06' - 105°30' 18°20' - 18°40'	Vàng, thiếc, khoáng chất công nghiệp, khoáng sản làm vật liệu xây dựng	2010	2015
12	Ia Meur (Gia Lai)	2.200	107°25' - 108°00' 13°25' - 13°50'	Vàng, khoáng sản làm vật liệu xây dựng	2010	2015
13	Bắc Giang (Bắc Giang, Lạng Sơn)	2.880	106°00' - 106°30' 21°00' - 21°30'	Vàng, đồng, thủy ngân, khoáng chất công nghiệp, khoáng sản làm vật liệu xây dựng	2010	2015
14	Tu Mơ Rông (Kon Tum)	1.500	107°45' - 108°15' 14°40' - 15°00'	Vàng, đá quý, khoáng chất công nghiệp, khoáng sản làm vật liệu xây dựng	2010	2015

STT	Diện tích nhóm tờ	Diện tích (km ²)	Tọa độ địa lý	Khoáng sản trọng tâm	Lập đề án trước năm	Hoàn thành năm
15	Kan Nack (Gia Lai)	3.000	108°00' - 108°45' 14°00' - 14°20'	Vàng, đá quý, khoáng chất công nghiệp, bauxit, xạ hiếm, khoáng sản làm vật liệu xây dựng	2010	2015
16	Buôn Đôn (Đắk Lắk)	2.900	107°29' - 108°15' 12°40' - 13°00'	Vàng, antimon và khoáng sản làm vật liệu xây dựng	2010	2015
17	Đak Mil (Đắk Lắk)	2.760	107°30' - 108°15' 12°20' - 12°40'	Bauxit, đá quý, khoáng sản làm vật liệu xây dựng	2010	2015
18	Đèo Bảo Lộc (Lâm Đồng, Bình Thuận)	2.020	107°30' - 108°00' 11°10' - 11°30'	Vàng, thiếc, đá quý, khoáng sản làm vật liệu xây dựng	2010	2015
II. Thực hiện đến năm 2015						
19	Mường Toóng (Lai Châu)	1.700	102°20' - 103°00' 21°39' - 22°10'	Vàng, đồng, khoáng chất công nghiệp	2015	2015
20	Mường Nhé (Lai Châu)	2.220	102°08' - 102°55' 22°10' - 22°47'	Vàng, đồng, khoáng chất công nghiệp	2015	2015

STT	Diện tích nhóm tờ	Diện tích (km ²)	Tọa độ địa lý	Khoáng sản trọng tâm	Lập đề án trước năm	Hoàn thành năm
21	Ninh Bình (Ninh Bình, Thanh Hóa)	1.940	105°30' - 106°00' 20°00' - 20°20'	Thủy ngân, khoáng chất công nghiệp, khoáng sản làm vật liệu xây dựng	2015	2015
22	Uông Bí (Quảng Ninh, Hải Dương)	2.360	106°30' - 107°15' 20°50' - 21°20'	Thủy ngân - antimon, vàng, khoáng chất công nghiệp, khoáng sản làm vật liệu xây dựng	2015	2015
23	Thanh Hóa (Thanh Hóa)	1.680	105°30' - 106°00' 19°40' - 20°00'	Khoáng chất công nghiệp và khoáng sản làm vật liệu xây dựng	2015	2015
24	Chư Sê (Gia Lai)	2.000	108°00' - 108°30' 13°40' - 14°00'	Sét chịu lửa, đá ốp lát, kaolin, khoáng sản làm vật liệu xây dựng	2015	2015
25	Krông Bông (Đắk Lắk)	2.020	108°15' - 108°45' 12°20' - 12°40'	Vàng, thiếc, đá ốp lát, khoáng sản làm vật liệu xây dựng	2015	2015

09637515

STT	Diện tích nhóm tờ	Diện tích (km ²)	Tọa độ địa lý	Khoáng sản trọng tâm	Lập đề án trước năm	Hoàn thành năm
26	Tú Lệ (Lào Cai, Yên Bái)	2.400	104°00' - 104°30' 21°20' - 21°50'	Vàng, đồng, chì - kẽm, khoáng chất công nghiệp	2015	2020
27	Khe Cát (Quảng Bình)	2.870	105°58' - 107°00' 17°05' - 17°30'	Vàng, chì - kẽm, khoáng chất công nghiệp, khoáng sản làm vật liệu xây dựng	2015	2020
28	Ea Sup (Đắk Lắk)	2.200	107°30' - 108°00' 13°00' - 13°25'	Vàng, barit, đá quý, khoáng sản làm vật liệu xây dựng	2015	2020
29	Chư Pah (Gia Lai, Kon Tum)	2.350	107°20' - 108°00' 13°50' - 14°10'	Vàng, đá quý, kaolin, khoáng chất công nghiệp	2015	2020
30	Đình Lập (Quảng Ninh, Lạng Sơn)	960	107°00' - 107°15' 21°20' - 21°40'	Đồng, vàng, khoáng chất công nghiệp	2015	2020
31	Tĩnh Gia (Thanh Hóa, Nghệ An)	2.070	105°30' - 105°55' 19°00' - 19°40'	Khoáng chất công nghiệp, khoáng sản làm vật liệu xây dựng	2015	2020

096375112

STT	Diện tích nhóm tờ	Diện tích (km ²)	Tọa độ địa lý	Khoáng sản trọng tâm	Lập đề án trước năm	Hoàn thành năm
32	Đông Thọ (Hà Tĩnh, Quảng Bình)	2.450	105°30' - 106°18' 17°50' - 18°23'	Vàng, mangan, khoáng chất công nghiệp, khoáng sản làm vật liệu xây dựng	2015	2020
33	Đắk Nông (Đắk Nông)	2.570	107°00' - 107°45' 12°00' - 12°20'	Vàng, thiếc, bauxit, đá quý, khoáng sản làm vật liệu xây dựng	2015	2020
34	Bảo Lộc (Lâm Đồng, Đắk Nông)	4.040	107°30' - 108°15' 11°30' - 12°00'	Thiếc, Wolfram, thạch anh tinh thể, khoáng sản làm vật liệu xây dựng, bauxit, than nâu, sét bentonit	2015	2020
35	Châu Đốc (An Giang, Đồng Tháp)	2.370	105°00' - 105°30' 10°30' - 11°00'	Sét gạch ngói, cát, sạn sỏi, đá xây dựng, than bùn	2015	2020
36	Mộc Hóa (Đồng Tháp, Long An)	2.610	105°30' - 106°00' 10°30' - 11°00'	Sét gạch ngói, than bùn, đất san lấp, cát, sạn	2015	2020

STT	Diện tích nhóm tờ	Diện tích (km ²)	Tọa độ địa lý	Khoáng sản trọng tâm	Lập đề án trước năm	Hoàn thành năm
III. Thực hiện đến năm 2020						
37	Hải Dương (Hải Dương, Bắc Giang, Hưng Yên)	1.970	105°45' - 106°31' 20°40' - 21°00'	Khoáng chất công nghiệp và khoáng sản làm vật liệu xây dựng	2020	2020
38	Tân An (Long An)	3.060	106°00' - 106°45' 10°30' - 11°00'	Sét gạch ngói, than bùn, cát cuội sỏi, vật liệu san lấp	2020	2020
39	A Yunpa (Gia Lai)	2.000	108°00' - 108°30' 13°20' - 13°40'	Vàng, fluorit, khoáng sản làm vật liệu xây dựng	2020	2020
40	Ea H'Leo (Đắk Lắk)	2.000	108°00' - 108°30' 13°00' - 13°20'	Vàng, barit, đá quý, khoáng sản làm vật liệu xây dựng	2020	2020
41	Bù Đăng (Bình Phước, Lâm Đồng)	3.040	107°00' - 107°30' 11°30' - 12°00'	Vàng, thiếc, bauxit, đá quý, khoáng sản làm vật liệu xây dựng	2020	2020

Bảng 1.2. Danh mục các diện tích lập bản đồ địa chất và điều tra khoáng sản vùng biển ven bờ

TT	Danh mục các nhiệm vụ	Diện tích (km ²)	Lập đề án trước năm	Hoàn thành năm
Điều tra tỷ lệ 1/100.000 - 1/50.000				
1	Khảo sát, đánh giá tiềm năng tài nguyên khoáng sản vùng ven bờ tỉnh Sóc Trăng, tỷ lệ 1/100.000	5.552	2005	2010
2	Điều tra địa chất khoáng sản tỷ lệ 1/100.000 - 1/50.000 dải ven biển Hải Phòng - Móng Cái từ 0 - 30m nước	9.200	2010	2015
3	Điều tra địa chất khoáng sản tỷ lệ 1/100.000 - 1/50.000 dải ven biển Nga Sơn đến Diễn Châu từ 0 - 30 m nước	8.500	2010	2015
	Tổng diện tích	23.250		
Điều tra tỷ lệ 1: 500.000				
4	Điều tra địa chất khoáng sản tỷ lệ 1: 500.000 đến độ sâu 100 m nước (vùng biển có độ sâu 30 - 100 m phía ngoài dải ven biển 0 - 30 m nước, từ Móng Cái đến Kiên Giang)	266.000	2015	2020

096-7515

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

Bảng 1.3. Danh mục các diện tích bay đo địa vật lý

TT	Tên diện tích (đề án)	Vị trí địa lý	Tọa độ	Diện tích (km ²)	Lập đề án trước năm	Hoàn thành năm
1	Bay đo từ - xạ phổ gamma tỷ lệ 1/50.000 - 1/25.000 vùng Nam Pleiku	Kon Tum, Gia Lai	A: 107°31'; 14°00' B: 108°30'; 14°11' C: 108°38'; 13°14'	8.000	2010	2010

TT	Tên diện tích (đề án)	Vị trí địa lý	Tọa độ	Diện tích (km ²)	Lập đề án trước năm	Hoàn thành năm
			D: 108°27'; 12°49' E: 107°36'; 12°50'			
2	Bay đo từ - xạ phổ gamma tỷ lệ 1/50.000 - 1/25.000 vùng Đak Glei - Khâm Đức	Quảng Nam, Kon Tum	Diện tích 1: A: 107°25'; 14°45' B: 108°05'; 15°30' C: 108°00'; 14°45' D: 107°25'; 15°30' Diện tích 2: A: 107°13'; 15°30' B: 108°00'; 15°30' C: 108°00'; 16°25' D: 107°13'; 16°25'	3.600	2015	2015
3	Bay đo từ - xạ phổ gamma tỷ lệ 1/50.000 - 1/25.000 vùng Bắc Kạn - Tuyên Quang	Tuyên Quang, Bắc Kạn, Thái Nguyên	A: 105°34'; 22°23' B: 106°00'; 21°59' C: 106°00'; 21°24' D: 105°23'; 21°40' E: 105°10'; 21°52' F: 105°10'; 22°13'	6.200	2015	2020
4	Bay đo điện từ tỷ lệ 1/25.000 - 1/10.000 đới Lô Gâm	Bắc Kạn, Tuyên Quang, Hà Giang	A.104°50'; 23°02' B.104°54'; 23°09' C.105°54'; 22°40' D.106°06'; 22°26' E.106°00'; 22°18'	3.000	2020	2020

TT	Tên diện tích (đề án)	Vị trí địa lý	Tọa độ	Diện tích (km ²)	Lập đề án trước năm	Hoàn thành năm
			F.106°10'; 22°10' G.106°00'; 21°59' H.105°34'; 22°23'			
5	Bay đo điện từ tỷ lệ 1/25.000 - 1/10.000 đối Tú Lệ	Yên Bái, Sơn La	A. 103°08'; 22°12' B. 103°20'; 22°30' C.104°50'; 21°35' D.104°36'; 21°18'	7.000	2020	2020

Phụ lục II

**DANH MỤC CÁC DIỆN TÍCH ĐIỀU TRA ĐÁNH GIÁ
TIỀM NĂNG TÀI NGUYÊN KHOÁNG SẢN ĐẾN NĂM 2020**
(ban hành kèm theo Quyết định số 116/2007/QĐ-TTg
ngày 23 tháng 7 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên diện tích (đề án)	Vị trí địa lý	Tọa độ	Diện tích km ²	Cơ sở địa chất khoáng sản	Khởi công trước năm	Hoàn thành năm
2.1. Các diện tích thực hiện đến năm 2010							
1	Than biến chất trung bình vùng Nà Sang	Điện Biên	A: 21°19'; 103°02' B: 21°19'; 103°07' C: 21°10'; 103°10' D: 21°10'; 103°05'	138	Có 8 vỉa than, chiều dày từ 0,3 đến 1,25 m, chiều dài khoảng 1.700 m đến 3.000 m. Chất lượng than trung bình	2010	2010
2	Than biến chất trung bình khu Khe Lay	Sơn La	A: 21°00'; 104°27' B: 21°01'; 104°27' C: 21°03'; 104°23' D: 21°02'; 104°23'	15	Có 6 lộ vỉa than kéo dài đến 3.000 m, bề dày đến 0,7m	2010	2015
3	Than antraxit dưới mức - 300 m	Quảng Ninh	A: 21°4'; 107°20' B: 21°01'; 107°20' C: 21°4'; 106°35' D: 21°10'; 103°37'	210	Các vỉa than còn tồn tại sâu dưới các vùng mỏ đang khai thác	2010	2015

09637515

TT	Tên diện tích (đề án)	Vị trí địa lý	Tọa độ	Diện tích km ²	Cơ sở địa chất khoáng sản	Khởi công trước năm	Hoàn thành năm
4	Quặng urani khu Khe Lốt	Nam Giang, Quảng Nam	A: 15°43'; 107°53' B: 15°43'; 107°52' C: 15°41'; 107°52' D: 15°41'; 107°53'	25	Đã phát hiện 3 lớp trầm tích chứa quặng urani có hàm lượng 0,01 - 3,8% U ₃ O ₈	2010	2015
5	Quặng sắt Bản Quân, huyện Chợ Đồn	Bắc Kạn	A: 105°33'; 22°06' B: 105°31'; 22°07' C: 105°31'; 22°18' D: 105°33'; 22°18'	83	Có ba điểm quặng sắt, chất lượng quặng tốt	2010	2010
6	Quặng mangan vùng Đồng Tâm, Bắc Quang	Hà Giang	A: 104°56'; 22°30' B: 104°53'; 22°28' C: 104°56'; 22°21' D: 104°53'; 22°21'	76	Tập đá chứa quặng mangan dày 30 - 100 m, dài từ 1 đến 3,5 km, hàm lượng Mn 19,98%	2010	2010
7	Quặng titan vùng Đồng Danh,	Sơn Dương, Tuyên Quang	A: 105°22'; 21°45' B: 105°30'; 21°45' C: 105°30';	55	Các vành trọng sa ilmenit bao quanh khối gabro Đồng	2010	2015

TT	Tên diện tích (đề án)	Vị trí địa lý	Tọa độ	Diện tích km ²	Cơ sở địa chất khoáng sản	Khởi công trước năm	Hoàn thành năm
	huyện Sơn Dương		21°42' D: 105°24'; 21°42'		Danh, hàm lượng đến 101,5kg/m ³		
8	Quặng thiếc - vonfram Pia Oắc, Nguyên Bình	Cao Bằng	A: 105°49'; 22°34' B: 105°54'; 22°34' C: 105°53'; 22°38' D: 105°49'; 22°38'	46	Hệ mạch thạch anh có bề dày đến 0,8m, cá biệt đến 1,5m, dài 100 - 150m chứa Sn đến 0,1-0,3%; WO ₃ : đến 2,43%	2010	2010
9	Quặng vonframit vùng Đak Rmăng	Đắk Nông	A: 12°04'; 107°59' B: 11°58'; 108°04' C: 11°52'; 108°04' D: 11°52'; 108°00'	148	Có 4 thân quặng dạng mạch thạch anh - vonframit, dày từ 0,3 đến 2 m	2010	2010
10	Quặng chì kẽm - barit Bản Vai, Bản Ran	Bảo Lâm, Cao Bằng	A: 105°28'; 22°46' B: 105°31'; 22°43' C: 105°29'; 22°42' D: 105°27'; 22°45'	19	Có 3 thân quặng barit, 7 thân quặng chì kẽm, có chất lượng trung bình	2010	2010

09637515

TT	Tên diện tích (đề án)	Vị trí địa lý	Tọa độ	Diện tích km ²	Cơ sở địa chất khoáng sản	Khởi công trước năm	Hoàn thành năm
11	Quặng chì - kẽm vùng Trung Sơn - Trung Minh huyện Yên Sơn	Yên Sơn, Tuyên Quang.	A: 105°22'; 21°53' B: 105°25'; 21°52' C: 105°29'; 21°59' D: 105°25'; 22°01'	105	Có 3 điểm quặng Pb-Zn dày 0,8 - 1 m. Hàm lượng Pb đến 8,79%; Zn đến 15,33%	2010	2015
12	Quặng chì kẽm Bản Lìn - Phía Đăm	Bắc Kạn - Cao Bằng	A: 105°37'; 22°47' B: 105°34'; 22°45' C: 105°44'; 22°38' D: 105°41'; 22°37'	116	Có 2 vùng quặng, thân quặng có quy mô đáng kể, hàm lượng trung bình - cao	2010	2010
13	Quặng chì - kẽm vùng Quảng Chu - Chợ Mới	Bắc Kạn	A: 105°54'; 21°45' B: 105°54'; 21°53' C: 105°45'; 21°53' D: 105°45'; 22°45'	211	Có 02 điểm quặng gồm 3 thân quặng chì kẽm, dày đến 2 m	2010	2010

TT	Tên diện tích (đề án)	Vị trí địa lý	Tọa độ	Diện tích km ²	Cơ sở địa chất khoáng sản	Khởi công trước năm	Hoàn thành năm
14	Quặng chì kẽm vùng Cẩm Nhân, Yên Bình	Yên Bái	A: 21 ⁰ 54'; 105 ⁰ 00' B: 21 ⁰ 55'; 104 ⁰ 53' C: 21 ⁰ 00'; 104 ⁰ 53' D: 21 ⁰ 00'; 105 ⁰ 00'	107	6 thân quặng chì kẽm, dày 0,9 - 2,5 m, dài 200 - 1.400 m, trong đá vôi, hàm lượng Pb + Zn: 5,32 - 13,67%.	2010	2010
15	Quặng chì kẽm vùng Bản Lầu, Mường Khương	Lào Cai	A: 22 ⁰ 37'; 104 ⁰ 10' B: 22 ⁰ 40'; 104 ⁰ 08' C: 22 ⁰ 31'; 104 ⁰ 03' D: 22 ⁰ 35'; 104 ⁰ 03'	107	Đã ghi nhận 9 thân quặng dày 0,5 - 1,5 m, dài 50 - 240 m	2010	2015
16	Quặng chì kẽm vùng Bản Mế, Si Ma Cai	Lào Cai	A: 22 ⁰ 43'; 104 ⁰ 19' B: 22 ⁰ 43'; 104 ⁰ 12' C: 22 ⁰ 37'; 104 ⁰ 19' D: 22 ⁰ 37'; 104 ⁰ 12'	133	Có 5 thân quặng dày 0,5 - 5 m, dài 130 - 380 m, hàm lượng Pb: 0,5 - 28,71%; Zn: 0,69 - 13,97%	2010	2015

09637515

TT	Tên diện tích (đề án)	Vị trí địa lý	Tọa độ	Diện tích km ²	Cơ sở địa chất khoáng sản	Khởi công trước năm	Hoàn thành năm
17	Quặng đồng vùng Tri Nãng, huyện Lang Chánh	Thanh Hóa	A: 20°06'; 105°14' B: 20°04'; 105°14' C: 20°08'; 105°04' D: 20°10'; 105°04'	67	Có ba điểm quặng với các thân quặng dày đến 4,3m, hàm lượng Cu đến 1,06%	2010	2010
18	Quặng đồng vùng Pắc Ma - Chiềng Ngàm	Thuận Châu, Sơn La	A: 21°41'; 103°36' B: 21°42'; 103°38' C: 21°31'; 103°45' D: 21°31'; 103°43'	91	3 điểm quặng gồm một số thân quặng dài 150 - 400 m, hàm lượng đồng 0,5 - 1,18%	2010	2015
19	Quặng antimon ở Yên Minh và Mèo Vạc	Hà Giang	A: 105°09'; 23°02' B: 105°10'; 23°09' C: 105°27'; 23°13' D: 105°31'; 23°10'	299	Có 3 điểm quặng trong đá vôi, có hàm lượng Sb đến 19%	2010	2010

09637515

TT	Tên diện tích (đề án)	Vị trí địa lý	Tọa độ	Diện tích km ²	Cơ sở địa chất khoáng sản	Khởi công trước năm	Hoàn thành năm
20	Quặng molipden vùng Kin Tchang Hồ	Bát Xát, Lào Cai	A: 22°36'; 103°40' B: 22°34'; 103°37' C: 22°27'; 103°46' D: 22°25'; 103°45'	97	9 thân quặng dày đến 3 ÷ 4m, dài 100 m - 250 m. Hàm lượng molipden > 0,1 đến 2,98 %	2010	2010
21	Quặng barit Pò Tầu	Trùng Khánh Cao Bằng	A: 106°36'; 22°47' B: 106°39'; 22°47' C: 106°39'; 22°48' D: 106°36'; 22°48'	12	Mạch quặng barit dài hơn 100m, dày 1,5 - 1,8m, BaSO ₄ = 80%	2010	2015
22	Kaolin, fenspat vùng Hương Phong - A Roàng	A Lưới, Thừa Thiên Huế	A: 16°10'; 107°18' B: 16°10'; 107°20' C: 16°04'; 107°25' D: 16°04'; 107°20'	66	Có 10 mạch aplit phong hóa thành kaolin	2010	2010

09637515

TT	Tên diện tích (đề án)	Vị trí địa lý	Tọa độ	Diện tích km ²	Cơ sở địa chất khoáng sản	Khởi công trước năm	Hoàn thành năm
23	Felspat vùng Trà My - Tiên Lập	Quảng Nam	A: 15°24'; 108°26' B: 15°25'; 108°21' C: 15°22'; 108°09' D: 15°20'; 108°10'	119	Có nhiều mạch pegmatit, giàu felspat trong tầng đá phiến, chất lượng trung bình	2010	2010
24	Felspat và kaolin vùng Tân Thịnh - Bằng Doãn	Phú Thọ, Yên Bái	A: 21°42'; 104°53' B: 21°44'; 104°56' C: 21°39'; 105°05' D: 21°35'; 105°01'	144	Hai điểm kaolin và một điểm pegmatit có chất lượng đáp ứng yêu cầu làm nguyên liệu sứ	2010	2015
25	Felspat vùng Việt Thành - Nga Quán	Trần Yên, Yên Bái	A: 21°52'; 104°43' B: 21°54'; 104°45' C: 21°48'; 104°49' D: 21°47'; 104°48'	55	Có 4 thân khoáng dày 2 - 50 m, kéo dài đến 500 m; chất lượng trung bình	2010	2010
26	Sét kaolin vùng Yên Dũng, Lục Nam	Bắc Giang	A: 106°22'; 21°16' B: 106°22'; 21°10' C: 106°09'; 21°10' D: 106°09'; 21°16'	250	Các thấu kính sét kaolin màu trắng đốm nâu, dày 2,4 - 3,0 m, có chất lượng trung bình	2010	2010

TT	Tên diện tích (đề án)	Vị trí địa lý	Tọa độ	Diện tích km ²	Cơ sở địa chất khoáng sản	Khởi công trước năm	Hoàn thành năm
27	Sét kaolin vùng Lang Chánh, Bá Thước, Cẩm Thủy	Thanh Hóa	A: 105°09'; 20°16' B: 105°05'; 20°20' C: 104°58'; 20°09' D: 105°03'; 20°08'	185	Có 08 điểm quặng kaolin phân bố trên diện rộng	2010	2015
28	Đá ốp lát granit vùng Phu Loi	Tân Kỳ, Nghệ An	A: 19°09'; 105°09' B: 19°05'; 105°04' C: 19°07'; 105°03' D: 19°10'; 105°07'	38	Khối granosienit, granit dạng porphyr quy mô lớn, độ nguyên khối tốt, chất lượng và tính thẩm mỹ đạt tiêu chuẩn đá ốp lát	2010	2010
29	Đá ốp lát granit vùng Bình Liêu - Hải Hà	Quảng Ninh	A: 21°36'; 107°41' B: 21°36'; 107°34' C: 21°30'; 107°34' D: 21°30'; 107°41'	134	Các khối đá granit - pofia màu hồng, đỏ trào, có độ nguyên khối và có tính thẩm mỹ làm đá ốp lát	2010	2010

09637515

TT	Tên diện tích (đề án)	Vị trí địa lý	Tọa độ	Diện tích km ²	Cơ sở địa chất khoáng sản	Khởi công trước năm	Hoàn thành năm
30	Kiểm tra chi tiết cụm dị thường vùng La Dạ, huyện Hàm Thuận Bắc	Bình Thuận	A: 107°55'; 11°18' B: 107°49'; 11°18' C: 107°49'; 11°15' D: 107°55'; 11°14'	68	Có 24 dị thường bản chất kali, liên quan đến các đới biến đổi nhiệt dịch, có khả năng có chứa thiếc	2010	2010
31	Kiểm tra chi tiết cụm dị thường vùng nam Phan Rang	Bình Thuận	A: 108°00'; 11°34' B: 109°00'; 11°30' C: 109°55'; 11°30' D: 108°55'; 11°34'	84	Dị thường từ cường độ cao, phân bố tập trung Có khả năng phát hiện quặng sắt	2010	2010
32	Kiểm tra chi tiết cụm dị thường vùng Khánh Sơn	Khánh Hòa	A: 108°53'; 11°57' B: 108°53'; 12°00' C: 109°01'; 12°00' D: 109°01'; 11°57'	94	Có 03 cụm dị thường và các dấu hiệu khoáng hóa đồng, vàng và chì - kẽm	2010	2010

TT	Tên diện tích (đề án)	Vị trí địa lý	Tọa độ	Diện tích km ²	Cơ sở địa chất khoáng sản	Khởi công trước năm	Hoàn thành năm
2.2. Các diện tích thực hiện đến năm 2015							
33	Quặng phóng xạ vùng Bản Lang - Thèn Sin	Lai Châu	A: 22°40'; 103°18' B: 22°38'; 103°16' C: 22°24'; 103°29' D: 22°24'; 103°32'	158	Dài dị thường phóng xạ trong các đới dập vỡ, có một số mạch quặng có hàm lượng ThO ₂ 0,01 đến 5%	2015	2115
34	Quặng phóng xạ vùng Thanh Sơn	Phú Thọ	A: 21°03'; 105°04' B: 21°03'; 105°10' C: 21°00'; 105°10' D: 21°01'; 105°04'	38	Dị thường phóng xạ phân bố thành dải kéo dài. Hàm lượng thori đến 0,16%	2015	2020
35	Quặng sắt, vermiculit vùng Cự Đồng	Thanh Sơn, Phú Thọ	A: 21°07'; 105°11' B: 21°07'; 105°14' C: 21°05'; 105°14' D: 21°05'; 105°11'	26	Có 02 điểm quặng sắt và 01 điểm quặng vermiculit, chất lượng tốt	2015	2020

TT	Tên diện tích (đề án)	Vị trí địa lý	Tọa độ	Diện tích km ²	Cơ sở địa chất khoáng sản	Khởi công trước năm	Hoàn thành năm
36	Quặng sắt Bằng Thành, Bộc Bô	Pắc Nặm, Bắc Kạn	A: 105°38'; 22°38' B: 105°42'; 22°36' C: 105°40'; 22°31' D: 105°36'; 22°33'	72	Có 4 điểm quặng sắt, chất lượng tốt	2015	2015
37	Quặng sắt vùng Xóm Giường, Thanh Sơn	Phú Thọ	A: 20°57'; 105°07' B: 21°01'; 105°03' C: 20°57'; 105°03' D: 21°01'; 105°07'	57	Có 7 thân quặng dày đến 3 m, dài đến 1500 m, chất lượng trung bình	2015	2015
38	Quặng mangan Ngọc Linh, Ngọc Minh huyện Vị Xuyên	Hà Giang	A: 106°07'; 22°37' B: 105°05'; 22°34' C: 104°59'; 22°36' D: 105°00'; 22°39'	70	Các đới quặng kéo dài 500 m, rộng 200 m. Hàm lượng Mn: đến 25%	2015	2015
39	Quặng thiếc gốc vùng Châu Tiên, Quý Hợp	Quý Châu, Nghệ An	A: 19°24'; 105°16' B: 19°27'; 105°16' C: 19°25'; 105°04' D: 19°27'; 105°04'	113	Có 05 điểm quặng thiếc gốc phân bố trên diện rộng	2015	2015

09637515

TT	Tên diện tích (đề án)	Vị trí địa lý	Tọa độ	Diện tích km ²	Cơ sở địa chất khoáng sản	Khởi công trước năm	Hoàn thành năm
40	Quặng thiếc, đá quý Bàn Páng, huyện Thường Xuân, Quê Phong	Nghệ An, Thanh Hóa	A: 19°54'; 105°08' B: 19°50'; 105°13' C: 19°47'; 105°13' D: 19°47'; 105°06' E: 19°49'; 105°04'	146	Có 4 điểm khoáng sản thiếc, thạch anh tinh thể, topa; 2 điểm sa khoáng thiếc	2015	2015
41	Quặng thiếc, vonfram vùng tây Thường Xuân	Thanh Hoá	A: 19°57'; 105°15' B: 19°58'; 105°20' C: 19°53'; 105°20' D: 19°53'; 105°15'	65	Có hai điểm quặng và nhiều vành phân trọng sa casiterit, wolframit	2015	2015
42	Quặng thiếc góc vùng Gung Ré (Sa Vỡ)	Huyện Di Linh, Lâm Đồng	A: 11°29', 108°02' B: 11°26', 108°04' C: 11°23', 107°55' D: 11°25', 107°56'	77	Có 3 thân quặng và 24 mạch thạch anh turmalin - casiterit, chiều dày mạch đến 2 m. Hàm lượng thiếc 1 - 3%	2015	2015

TT	Tên diện tích (đề án)	Vị trí địa lý	Tọa độ	Diện tích km ²	Cơ sở địa chất khoáng sản	Khởi công trước năm	Hoàn thành năm
43	Quặng thiếc vùng Yên Sơn	Tuyên Quang	A: 105°05'; 21°48' B: 105°05'; 21°41' C: 105°13'; 21°41' D: 105°13'; 21°48'	169	Có 6 mạch quặng thiếc, dày từ 0,65 - 3,5 m, hàm lượng Sn từ 1 - 3,54%	2015	2015
44	Quặng chì kẽm, antimon vùng Nậm Cháy	Lào Cai	A: 22°40'; 104°09' B: 22°44'; 104°09' C: 22°44'; 104°03' D: 22°39'; 104°01'	103	Điểm quặng chì kẽm gồm 4 thân quặng và 4 điểm quặng antimon	2015	2020
45	Quặng chì - kẽm vùng tây nam Pịa Khao	Chợ Đồn, Bắc Kạn	A: 105°30'; 22°16' B: 105°28'; 22°16' C: 105°28'; 22°10' D: 105°31'; 22°10'	44	Điểm quặng chì - kẽm có 2 mạch, dày 0,2 - 5 m	2015	2015

09637515

TT	Tên diện tích (đề án)	Vị trí địa lý	Tọa độ	Diện tích km ²	Cơ sở địa chất khoáng sản	Khởi công trước năm	Hoàn thành năm
46	Quặng chì - kẽm vùng Cao Mã - Tà Ván, huyện Quản Bạ	Hà Giang	A: 23°00'; 104°53' B: 23°00'; 104°50' C: 23°07'; 104°47' D: 23°07'; 104°50'	62	Các thân quặng chì kẽm phân bố trong đá vôi, dày 1 - 4 m; dài 90 - 400 m; hàm lượng Pb + Zn đến 20%	2015	2015
47	Quặng Pb - Zn vùng Mu Gi	Lệ Thủy, Quảng Bình	A: 17°04'; 106°28' B: 17°04'; 106°30' C: 17°02'; 106°30' D: 17°02'; 106°28'	100	Điểm quặng chì kẽm gồm 4 đới mạch, hàm lượng chì và kẽm đạt 9%	2015	2020
48	Quặng chì - kẽm vùng Cao Bồ, Vị Xuyên	Vị Xuyên, Hà Giang	A: 22°42'; 104°58' B: 22°50'; 104°59' C: 22°46'; 104°54' D: 22°42'; 104°54'	97	Có 2 điểm quặng chì kẽm và 2 điểm quặng arsen, dày 1,0 m, dài đến 1.000 m	2015	2015

09637515

TT	Tên diện tích (đề án)	Vị trí địa lý	Tọa độ	Diện tích km ²	Cơ sở địa chất khoáng sản	Khởi công trước năm	Hoàn thành năm
49	Quặng chì kẽm, barit vùng Nà Tông - Xá Nhè, Tuần Giáo	Điện Biên	A: 21°49'; 103°20' B: 21°49'; 103°25' C: 21°41'; 103°27' D: 21°40'; 103°24'	118	Đới khoáng hóa dài 2 km, rộng 200 - 500 m, gồm 7 thân khoáng dày 0,6 - 10 m, dài 300 - 400 m; hàm lượng Pb + Zn đến 10%	2015	2015
50	Quặng antimon vùng Bá Thước	Thanh Hóa	A: 20°24'; 105°16' B: 20°24'; 105°22' C: 20°18'; 105°22' D: 20°18'; 105°16'	100	Có 4 điểm quặng có triển vọng trong tầng đá vôi	2015	2015
51	Quặng barit vùng Kim Loan	Hạ Lang, Cao Bằng	A: 106°32'; 22°45' B: 106°37'; 22°45' C: 106°37'; 22°43' D: 106°32'; 22°43'	33	Đới khoáng hóa dài 1.200m rộng 120 - 140 m. Có 2 thân quặng có hàm lượng BaSO ₄ = 48 - 82%; Fe = 0,22 - 2,3%	2015	2020

TT	Tên diện tích (đề án)	Vị trí địa lý	Tọa độ	Diện tích km ²	Cơ sở địa chất khoáng sản	Khởi công trước năm	Hoàn thành năm
52	Quặng fluorit Ia Le	Chư Sê, Gia Lai	A: 13°29', 108°06' B: 13°29', 108°09' C: 13°24', 108°09' D: 13°24', 108°05'	51	Có 2 mạch quặng dày từ 0,5 - 1,3m, dài 300 m và một số dấu hiệu quặng fluorit. Hàm lượng CaF ₂ = 51,46 %	2015	2015
53	Quặng vermiculit khu Sơn Thủy	Lào Cai	A: 22°09'; 104°18' B: 22°09'; 104°20' C: 22°07'; 104°20' D: 22°07'; 104°18'	15	Có 2 điểm quặng gồm 6 đới quặng dài 1,2 - 4km, dày 5 - 30 m, hàm lượng vermiculit 10 - 85,2%	2015	2015
54	Quặng felspat vùng Ngòi Thi	Bảo Thắng, Lào Cai	A: 22°31'; 104°01' B: 22°30'; 104°03' C: 22°27'; 104°02' D: 22°30'; 103°58'	32	Nhiều thân pegmatit giàu felspat phân bố trong tầng đá phiến. Chất lượng trung bình	2015	2015

09637515

TT	Tên diện tích (đề án)	Vị trí địa lý	Tọa độ	Diện tích km ²	Cơ sở địa chất khoáng sản	Khởi công trước năm	Hoàn thành năm
55	Quặng sericit pyrophilit vùng Hang Chú - Chim Vàn	Bắc Yên, Sơn La.	A: 21°24'; 104°13' B: 21°24'; 104°18' C: 21°18'; 104°18' D: 21°18'; 104°13'	86	Điểm quặng Suối Lệnh có 8 thân khoáng rộng 10 - 50m, dài 200 - 750 m; trong tầng đá núi lửa bị biến đổi, hàm lượng sericit 20 - 65%	2015	2020
56	Kaolin - felspat nam khối Sông Cháy	Bắc Quang, Quang Bình, Hà Giang	A: 104°51'; 22°28' B: 104°54'; 22°32' C: 104°37'; 22°25' D: 104°45'; 22°24'	145	Bốn điểm quặng kaolin, hai điểm quặng felspat, chất lượng tốt	2015	2015
57	Kaolin và felspat vùng Vân Sơn - Lâm Xuyên	Sơn Dương, Tuyên Quang	A: 105°15'; 21°43' B: 105°22'; 21°31' C: 105°20'; 21°30' D: 105°14'; 21°35'	120	Hai điểm quặng kaolin có diện phân bố 1,0km x 0,3km, dày hơn 5m có chất lượng tốt. Dưới kaolin là quặng felspat	2015	2015

09637515

TT	Tên diện tích (đề án)	Vị trí địa lý	Tọa độ	Diện tích km ²	Cơ sở địa chất khoáng sản	Khởi công trước năm	Hoàn thành năm
58	Sét - kaolin huyện Bến Cát	Bình Dương	A: 11°08'; 106°58' B: 11°00'; 106°53' C: 11°24'; 106°35' D: 11°17'; 106°29'	875	Các lớp thấu kính sét kaolin có chất lượng khác nhau, phân bố trên diện rộng	2015	2015
59	Đá hoa trắng vùng Thanh Thủy, Hà Giang	Hà Giang	A: 22°56'; 104°51' B: 22°50'; 104°58' C: 22°48'; 104°56' D: 22°54'; 104°49'	65	Tập đá hoa màu trắng phân bố thành dải. Đá có chất lượng tốt	2015	2015
60	Đá hoa trắng vùng Lục Yên - Yên Bình, Yên Bái	Yên Bái	A: 22°06'; 104°47' B: 22°06'; 104°42' C: 21°59'; 104°53' D: 21°56'; 104°50'	142	Có 17 thân đá hoa calcit chất lượng cao	2015	2015
61	Đá gabro ốp lát vùng Nam Đông	Thừa Thiên Huế	A: 16°15'; 107°39' B: 16°14'; 107°41' C: 16°09'; 107°42' D: 16°09'; 107°40'	37	Đá gabro có độ nguyên khối tốt, màu sắc đẹp, chất lượng đạt tiêu chuẩn đá ốp lát	2015	2015

09637515

TT	Tên diện tích (đề án)	Vị trí địa lý	Tọa độ	Diện tích km ²	Cơ sở địa chất khoáng sản	Khởi công trước năm	Hoàn thành năm
62	Đá ốp lát vùng Tân Kỳ - Nghĩa Đàn	Nghệ An	A: 19°09'; 105°09' B: 19°19'; 105°21' C: 19°17'; 105°23' D: 19°01'; 105°16'	368	Tầng đá vôi, đá hoa màu sắc đa dạng, độ nguyên khối cao, chất lượng tốt có thể làm đá ốp lát, đá hoa sạch	2015	2015
63	Đá ốp lát granit vùng Mường Lát	Thanh Hóa	A: 20°31'; 104°39' B: 20°35'; 104°51' C: 20°33'; 104°51' D: 20°30'; 104°40'	83	Có các khối đá granit chất lượng khác nhau, đáp ứng yêu cầu làm đá ốp lát	2015	2015
64	Đá vôi làm đá ốp lát, đá mỹ nghệ vùng phụ cận thành phố Thanh Hóa	Thanh Hóa	Các khối núi đá vôi phân bố rải rác ở Yên Định, Vĩnh Lộc, Hà Trung, Đông Sơn, Triệu Sơn, Thiệu Hóa, Nông Cống, Như Thanh	40	Núi đá vôi có màu sắc đẹp, độ nguyên khối tương đối tốt, có độ thẩm mỹ và đặc tính kỹ thuật tốt	2015	2015

TT	Tên diện tích (đề án)	Vị trí địa lý	Tọa độ	Diện tích km ²	Cơ sở địa chất khoáng sản	Khởi công trước năm	Hoàn thành năm
65	Kiểm tra dị thường vùng Yrno	Lâm Đồng	A: 108°06'; 12°11' B: 108°14'; 12°11' C: 108°14'; 12°00' D: 108°06'; 12°00'	279	Dài tập trung các dị thường bản chất K, U và hỗn hợp	2015	2015
66	Kiểm tra dị thường vùng Cẩm Thủy	Thanh Hóa	A: 105°24'; 20°11' B: 105°28'; 20°11' C: 105°28'; 20°20' D: 105°24'; 20°20'	113	Theo kết quả xử lý nhận dạng, vùng có triển vọng quặng sắt và antimon	2015	2015
67	Kiểm tra dị thường vùng Diên Điền, Diên Khánh	Khánh Hòa	A: 109°09'; 12°20' B: 109°04'; 12°20' C: 109°09'; 12°15' D: 109°04'; 12°15'	84	Tập trung các dị thường urani và hỗn hợp	2015	2015
68	Kiểm tra dị thường vùng SRó, huyện Kông Chro	Kông Chro, Gia Lai	A: 13°45', 108°38' B: 13°45', 108°42' C: 13°43', 108°42' D: 13°43', 108°38'	34	Vùng tập trung các dị thường kali, hỗn hợp, có dấu hiệu quặng magnezit, fluorit	2015	2015

09637515

TT	Tên diện tích (đề án)	Vị trí địa lý	Tọa độ	Diện tích km ²	Cơ sở địa chất khoáng sản	Khởi công trước năm	Hoàn thành năm
2.3. Các diện tích thực hiện đến năm 2020							
69	Than nâu vùng Phú Cừ, Đông Hưng	Hung Yên, Thái Bình	A: 20°43'; 106°00' B: 20°48'; 106°02' C: 20°30'; 106°28' D: 20°29'; 106°16'	505	Trong tầng trầm tích Neogen có nhiều vỉa than nâu có tiềm năng lớn	2020	2020
70	Quặng urani vùng Đắk Uy	Đak Hà, Kon Tum	A: 14°34'; 107°54' B: 14°34'; 107°58' C: 14°28'; 107°58' D: 14°28'; 107°54'	80	Có dấu hiệu mỏ urani, có dị thường phóng xạ mặt đất, hàng không	2020	2020
71	Quặng Sn, Pb - Zn vùng Kè Tăng - Nậm Giọng	Tân Kỳ, Nghệ An	A: 19°04'; 105°00' B: 19°07'; 104°59' C: 19°12'; 105°05' D: 19°10'; 105°07'	78	Có 05 điểm quặng Sn, Pb - Zn	2020	2020

09637515

TT	Tên diện tích (đề án)	Vị trí địa lý	Tọa độ	Diện tích km ²	Cơ sở địa chất khoáng sản	Khởi công trước năm	Hoàn thành năm
72	Quặng chì - kẽm vùng Ngòi Thia	Sơn Dương, Tuyên Quang	A: 105 ⁰ 21'; 21 ⁰ 48' B: 105 ⁰ 28'; 21 ⁰ 48' C: 105 ⁰ 28'; 21 ⁰ 45' D: 105 ⁰ 21'; 21 ⁰ 45'	78	Có hai điểm quặng chì kẽm, mạch quặng dài 200 m, dày 2 - 3 m	2020	2020
73	Quặng đồng vùng Bản Vược - Quang Kim	Bát Xát, Lào Cai	A: 22 ⁰ 36'; 103 ⁰ 49' B: 22 ⁰ 30'; 103 ⁰ 55' C: 22 ⁰ 29'; 103 ⁰ 53' D: 22 ⁰ 35'; 103 ⁰ 47'	55	Có ba thấu kính quặng bề dày đến 5 m, hàm lượng đến 1,1%, kéo dài đến 1000 m trong tầng	2020	2020
74	Felspat và kaolin vùng Thâm Dương - Làng Giàng, Văn Bàn	Lào Cai	A: 22 ⁰ 06'; 104 ⁰ 15' B: 22 ⁰ 03'; 104 ⁰ 17' C: 22 ⁰ 00'; 104 ⁰ 08' D: 22 ⁰ 02'; 104 ⁰ 06'	96	Các thể pegmatit, aplit với chiều dày > 20 m, dài vài trăm mét; ở Kim Sơn, Nà Bay và Làng Hóc; đạt yêu cầu làm nguyên liệu sứ gốm	2020	2020

09637515

TT	Tên diện tích (đề án)	Vị trí địa lý	Tọa độ	Diện tích km ²	Cơ sở địa chất khoáng sản	Khởi công trước năm	Hoàn thành năm
75	Sét - kaolin vùng Bình Long	Bình Phước	A: 11°24'; 106°27' B: 11°25'; 106°46' C: 11°45'; 106°47' D: 11°45'; 106°27'	1300	Các lớp thấu kính sét kaolin chất lượng khác nhau, phân bố ở nhiều nơi, trên diện rộng	2020	2020
76	Kiểm tra dị thường vùng Tây Sơn	Bình Định	A: 108°47'; 14°07' B: 108°52'; 14°07' C: 108°52'; 14°00' D: 108°47'; 14°00'	107	Tập trung dị thường phổ gamma, kiểm tra sơ bộ có dấu hiệu khoáng hóa urani và vàng	2020	2020
77	Kiểm tra dị thường vùng Cam Phước - Ninh Sơn	Ninh Thuận	A: 108°35'; 11°47' B: 108°37'; 11°47' C: 108°37'; 11°40' D: 108°34'; 11°40'	64	Dải tập trung các dị thường chủ yếu bản chất kali, phương ĐB - TN	2020	2020